



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: ktmm@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 4826/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

- | | |
|--------------------------|---|
| 1. Tên mẫu: | Sản phẩm dinh dưỡng Leanmax Mom |
| 2. Mã số mẫu: | 02211197/DV.2 |
| 3. Mô tả mẫu: | Mẫu đóng trong bao bì kín 200 g
Thông tin mẫu đánh máy dán trên túi thiếc - Số lượng: 1
NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu |
| 4. Số lượng mẫu: | 01 mẫu |
| 5. Thời gian lưu mẫu: | Không có |
| 6. Ngày nhận mẫu: | 22/02/2021 |
| 7. Thời gian thử nghiệm: | 22/02/2021 - 02/03/2021 |
| 8. Nơi gửi mẫu: | Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
Địa chỉ: Số 5 ngõ 9/76 phố Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội |
| 9. Kết quả thử nghiệm: | Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật |

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Salmonella	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH
9.2*	L. monocytogenes	CFU/g	ISO 11290-2:2017	KPH (LOD: 10 CFU/g)
9.3*	Enterobacteriaceae	CFU/g	ISO 21872-2:2017	KPH (LOD: 1 CFU/g)
9.4*	Staphylococci dương tính với coagulase	CFU/g	TCVN 4830-1:2005	KPH (LOD: 10 CFU/g)
9.5*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,007 mg/kg)
9.6*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.7*	Hàm lượng Chì	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,010 mg/kg)
9.8*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.9*	Hàm lượng Thiếc	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,030 mg/kg)
9.10*	Hàm lượng Melamin	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,15 mg/kg)
9.11*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.155 (ELISA)	KPH (LOD: 0,02 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2021

TUQ. VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số / No: 1256/21/QC-PTN.HS

- Tên mẫu thử / Name of sample: Sản phẩm dinh dưỡng Leanmax Mom
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2021/0467/HS1
- Tình trạng mẫu / Status of sample: 300g đựng trong túi thiếc hàn kín
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 04/05/2021
- Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày / From: 04/05/2021 đến ngày / To: 20/05/2021
- Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Protein*	g/100g	TCVN 8099-1:2015	20,9
2	Béo *	g/100g	TCVN 7084:2010	12,1
3	Carbohydrate	g/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	56,7
4	Năng lượng	Kcal/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	418,2
5	FOS/Inulin	g/100g	HD/HS1/074	3,45
6	DHA	mg/100g	HD/HS1/154	42,99
7	EPA	mg/100g	HD/HS1/154	9,76
8	Omega 3 (DHA, EPA, linolenic)	mg/100g	HD/HS1/154	240,9
9	Omega 6	mg/100g	HD/HS1/154	486,1
10	Vitamin A	IU/100g	HD/HS1/077	2348,0
11	Vitamin D3	IU/100g	HD/HS1/041	484,8
12	Vitamin E*	IU/100g	HD/HS1/040	7,68
13	Vitamin K1	µg/100g	HD/HS1/077	17,45
14	Vitamin C*	mg/100g	HD/HS1/018	85,1
15	Vitamin B1*	µg/100g	HD/HS1/039	890,5
16	Vitamin B2*	µg/100g	HD/HS1/042	1025,8
17	Niacin*	µg/100g	HD/HS1/045	9174,4
18	Pantothenic acid	µg/100g	HD/HS1/048	4041,3
19	Vitamin B6*	µg/100g	HD/HS1/116	1215,2
20	Folic acid	µg/100g	HD/HS1/047	765,7
21	Biotin	µg/100g	HD/HS1/051	19,3
22	Vitamin B12*	µg/100g	HD/HS1/049	5,01
23	Taurine*	mg/100g	HD/HS1/057	31,0
24	Choline	mg/100g	HD/HS1/094	409,9
25	Lysine*	mg/100g	HD/HS1/075	1599,2

(Tiếp theo trang 1)

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
26	L-Leucine	mg/100g	HD/HS1/075	1155,2
27	L-Isoleucine	mg/100g	HD/HS1/075	711,2
28	Valine	mg/100g	HD/HS1/075	722,0
29	BCAA	mg/100g	HD/HS1/075	2588,4
30	Iot	µg/100g	TCVN 7080:2002	84,7
31	Cloride*	mg/100g	AOAC 986.26.2012	286,3
32	Photpho*	mg/100g	TCVN 9043:2012	695,4
33	Canxi*	mg/100g	TCVN 6838:2011	1106,8
34	Natri*	mg/100g	AOAC 985.35.2012	188,6
35	Kali*	mg/100g	AOAC 985.35.2012	513,5
36	Magie*	mg/100g	AOAC 985.35.1012	96,8
37	Kẽm*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	9,24
38	Sắt*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	14,7
39	Đồng*	µg/100g	AOAC 999.11.2012	165,9
40	Mangan*	µg/100g	AOAC 985.35.1012	753,7
41	Selenium	µg/100g	AOAC 986.15.2012	26,6
42	Molybden	µg/100g	AOAC 986.15.2012	19,0
43	Crom	µg/100g	AOAC 985.35.2012	18,8

Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên
Analyst

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.

Hà Nội, ngày 26 tháng 05 năm 2021

Giám đốc
Director

Lê Thị Dung



Lê Thị Việt Hồng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Dũng

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Số / No: 1601/21/QC-PTN...118

- Tên mẫu thử / Name of sample: Sản phẩm dinh dưỡng Leanmax Mom
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2021/0720-3/HS1
- Tình trạng mẫu / Status of sample: 200g đựng trong túi thiếc hàn kín
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 30/06/2021
- Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày / From: 30/06/2021 đến ngày / To: 08/07/2021
- Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Collagen	mg/100g	HD/HS1/087	399,6

Ghi chú: (*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2017).
KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên
Analyst



Lê Thị Dung

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh
Biochemical Testing Lab.



Lê Thị Việt Hồng

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2021

Giám đốc
Director



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Dũng

